

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TUẦN GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 2 TUẦN GIÁO

CÁC BIỂU CÔNG KHAI THÁNG 12 NĂM 2025

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

- Chức năng: Thực hiện dạy học, giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chức năng khác theo quy định của pháp luật.
- Nhiệm vụ: Thực hiện dạy học, giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.
- Quyền hạn: Thực hiện dạy học, giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quyền khác theo quy định của pháp luật. d3. Tổ chức bộ máy: Tổ chức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chức năng khác theo quy định của pháp luật.

I. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

a) *Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.*

a1. Cán bộ quản lý:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chuyên môn	Năm báo cáo	Năm trước liền kề
1	Hoàng Thanh Phương	HT	ĐHGDTH	2025	HT

a2. Giáo viên:

Họ và tên	Nhiệm vụ	Năm báo cáo	Năm trước liền kề
Lò Thị Tranh	CN Lớp 1A1	1	1
Huỳnh Thị Hương	CN Lớp 1A2	1	1
Hoàng Thị Hằng	CN Lớp 3A	1	1
Tô Kim nhung	CN Lớp 4A1	1	1
Dương Thị Lan	CN Lớp 4A2	1	1
Nguyễn Thị Hoa Thắm	CN Lớp 5A1	1	1
Đỗ Thị Toàn	CN Lớp 5A2	1	1
Hoàng Thị Minh Phương	CN Lớp 2A2	1	1
Bùi Văn Ninh	CN Lớp 2A1	1	1
Nguyễn Thị Huế	Tin học	1	1
Nguyễn Thị Phương	Tiếng Anh	1	1
Nguyễn Quốc Dương	GDTC	1	1
Nguyễn Thị Liên	GV	1	1
Tổng cộng		13	13

a.3. Nhân viên:

STT	Bộ môn	Trình độ chuyên môn				Năm báo cáo	Năm trước liền kề
		Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	Khác		
1	Thiết bị, thí nghiệm					0	0
2	Giáo vụ (CNTT)					0	0
3	Tư vấn học sinh					0	0
4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật					0	0
5	Thư viện				1	1	1
6	Quản trị công sở					0	0
7	Văn thư					0	0
8	Thủ quỹ					0	0
9	Kế toán					0	0
10	Y tế				1	1	1
11	Bảo vệ				1	1	1
12	Phục vụ				1	1	1
Tổng cộng					4	4	4

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

- Cán bộ quản lý: 1. Đạt chuẩn 1/1. Tỷ lệ: 100%.

- Giáo viên: 13. Đạt chuẩn 13/13. Tỷ lệ: 100%.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- Số lượng: 18.

- Tỷ lệ Hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 100% (18/18).

II. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; - Diện tích khu đất xây dựng trường: 3020 m².

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: $3202.4/222 = 14.43\text{m}^2/\text{HS}$.

- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: đạt $14.43\text{m}^2/\text{HS}$.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số thiết bị dạy học hiện có:

Stt	Khối lớp	Số lượng	Năm báo cáo	Năm trước liền kề
1	Khối lớp 1	50	50	40
2	Khối lớp 2	59	59	50
3	Khối lớp 3	12	12	10
4	Khối lớp 4	12	12	10
5	Khối lớp 5	55	55	50
Thiết bị dùng chung		188	188	160

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. **d1.**

Danh mục sách giáo khoa sử dụng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

e) d1.1. Khối 1

STT	TÊN SÁCH GIÁO KHOA
1	Tiếng việt 1, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
2	Tiếng việt 1, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
3	Toán 1, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
4	Toán 1, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
5	Tự nhiên xã hội 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
6	Đạo đức 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Âm nhạc 1 (Cánh diều)
8	Mĩ thuật 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
9	Hoạt động trải nghiệm 1 (Cánh diều)
10	Giáo dục thể chất 1 (Cánh diều)

d1.2. Khối 2

STT	TÊN SÁCH GIÁO KHOA
1	Tiếng việt 2, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
2	Tiếng việt 2, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
3	Toán 2, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
4	Toán 2, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
5	Tự nhiên xã hội 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
6	Đạo đức 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Âm nhạc 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
8	Mĩ thuật 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
9	Hoạt động trải nghiệm 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
10	Giáo dục thể chất 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)

d1.3. Khối 3:

STT	TÊN SÁCH GIÁO KHOA
1	Tiếng việt 3, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
2	Tiếng việt 3, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
3	Toán 3, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
4	Toán 3, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
5	Tự nhiên xã hội 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
6	Đạo đức 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Âm nhạc 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
8	Mĩ thuật 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
9	Hoạt động trải nghiệm 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
10	Giáo dục thể chất 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
11	Tin học 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
12	Công nghệ 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
13	Tiếng anh 3 - Global Success - SHS tập 1
14	Tiếng anh 3- Global Success - SHS tập 2

dl.4. Khối 4:

STT	TÊN SÁCH GIÁO KHOA
1	Tiếng việt 4, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
2	Tiếng việt 4, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
3	Toán 4, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
4	Toán 4, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
5	Tự nhiên xã hội 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
6	Đạo đức 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Âm nhạc 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
8	Mĩ thuật 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
9	Hoạt động trải nghiệm 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
10	Giáo dục thể chất 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
11	Tin học 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
12	Công nghệ 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
13	Tiếng anh 4 - Global Success
14	Khoa học 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
15	Lịch sử và Địa lý 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)

dl.4. Khối 5:

STT	TÊN SÁCH GIÁO KHOA
1	Tiếng việt 5, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
2	Tiếng việt 5, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
3	Toán 5, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
4	Toán 5, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
5	Tự nhiên xã hội 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
6	Đạo đức 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Âm nhạc 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
8	Mĩ thuật 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
9	Hoạt động trải nghiệm 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
10	Giáo dục thể chất 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
11	Tin học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
12	Công nghệ 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)

13	Tiếng anh 5 - Global Success
14	Khoa học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
15	Lịch sử và Địa lý 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)

d2. Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu lựa chọn, sử dụng:

STT	Tên danh mục	KK 30/05/2025	Chất lượng	Kết quả KK	Chất lượng	Ghi chú
SÁCH THAM KHẢO						
1	Cẩm nang quản lí và lãnh đạo nhà trường phổ thông trong bối cảnh đổi mới GD	70%	75%	1	70%	
2	Tài liệu tập huấn đổi mới SHCM (dùng cho CBQL và GVTH)	70%	75%	2	70%	
3	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt (Tiểu học)	70%	75%	2	70%	
4	Dạy học phát triển năng lực môn Toán (Tiểu học)	70%	75%	2	70%	
5	Dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử và địa lí (Tiểu học)	70%	75%	2	70%	
6	Dạy học phát triển năng lực môn Khoa học (Tiểu học)	70%	75%	2	70%	
7	Dạy học phát triển năng lực môn Tự nhiên và xã hội (Tiểu học)	70%	75%	2	70%	
8	Dạy học phát triển năng lực môn Đạo đức (Tiểu học)	70%	75%	2	70%	
9	Dạy và học tích cực - Một số phương pháp dạy và kĩ thuật DH	70%	75%	2	70%	
10	Thiết kế bài học phát triển năng lực HS tiểu học	70%	75%	2	70%	
1	Kĩ năng xây dựng và tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong trường học	70%	75%	2	70%	
2	Cơ sở Toán học của môn Toán tiểu học	70%	75%	2	70%	
5	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở trường tiểu học	70%	75%	2	70%	
7	Chữ viết và dạy chữ viết ở trường tiểu học	70%	75%	2	70%	
8	Chuyên đề bồi dưỡng HS giỏi Toán ở Tiểu học	70%	75%	2	70%	

9	Bồi dưỡng HS giỏi Tiếng Việt ở tiểu học	70%	75%	2	70%	
10	Tổ chức GD ngoài giờ lên lớp ở trường tiểu học	70%	75%	2	70%	
11	Dạy học khoa học 4 hấp dẫn và lí thú	70%	75%	2	70%	
12	Dạy học khoa học 5 hấp dẫn và lí thú	70%	75%	2	70%	
13	Tài liệu bồi dưỡng theo chuẩn chức anh nghề nghiệp GV tiểu học hạng 2	70%	75%	2	70%	
14	Tài liệu bồi dưỡng theo chuẩn chức anh nghề nghiệp GV tiểu học hạng 3	70%	75%	2	70%	
15	Tài liệu bồi dưỡng theo chuẩn chức anh nghề nghiệp GV tiểu học hạng 4	70%	75%	2	70%	
16	Kỹ thuật dạy Tiếng Anh cho HS tiểu học (dành cho GV tiểu học ,SV ,CB giảng dạy)	70%	75%	2	70%	
17	Từ điển Anh - Việt 10000 từ thông dụng	70%	75%	2	70%	
18	Từ điển chính tả học sinh	70%	75%	2	70%	
19	Từ điển thành ngữ học sinh	70%	75%	2	70%	
20	Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán	70%	75%	2	70%	
21	Sổ tay kiến thức lịch sử ở tiểu học	70%	75%	2	70%	
22	Sổ tay kiến thức Toán ở tiểu học	70%	75%	2	70%	
23	Sổ tay kiến thức Tự nhiên và xã hội ở tiểu học	70%	75%	2	70%	
24	Sổ tay chính tả tiểu học	70%	75%	2	70%	
25	Sổ tay Tiếng Anh 3	70%	75%	2	70%	
26	Sổ tay Tiếng Anh 4	70%	75%	2	70%	
27	Sổ tay Tiếng Anh 5	70%	75%	2	70%	
28	Sổ tay kiến thức Toán ở tiểu học lớp 4,5	70%	75%	2	70%	
29	Sổ tay kiến thức Toán ở tiểu học	70%	75%	2	70%	
30	Sổ tay kiến thức Tự nhiên và xã hội ở tiểu học	70%	75%	2	70%	
31	Sổ tay chính tả tiểu học	70%	75%	2	70%	
32	Sổ tay Tiếng Anh 3	70%	75%	2	70%	
33	Sổ tay Tiếng Anh 4	70%	75%	2	70%	
34	Sổ tay Tiếng Anh 5	70%	75%	2	70%	
35	Sổ tay kiến thức Toán ở tiểu học lớp 4,5	70%	75%	2	70%	
II. SÁCH DÀNH CHO HỌC SINH						
1	100 Đề kiểm tra Toán 1	2	75%	2	70%	

2	Toán nâng cao và bồi dưỡng học sinh giỏi 1	2	75%	2	70%	
3	Toán phát triển trí thông minh 1	2	75%	2	70%	
4	150 bài văn hay 2	2	75%	2	70%	
5	100 Đề Kiểm tra Toán 2	2	75%	2	70%	
6	Phát triển và nâng cao Toán 2	2	75%	2	70%	
7	Phát triển và nâng cao Tiếng Việt 2/1	2	75%	2	70%	
8	Phát triển và nâng cao Tiếng Việt 2/2	2	75%	2	70%	
9	Tuyển chọn các bài Toán hay và khó 2	2	75%	2	70%	
10	Bồi dưỡng học sinh giỏi Văn - Tiếng việt 2	2	75%	2	70%	
11	Bồi dưỡng Văn - Tiếng việt 2/1	2	75%	2	70%	
12	Bồi dưỡng Văn - Tiếng việt 2/2	2	75%	2	70%	
13	Tuyển chọn những bài văn kể chuyện 2	2	75%	2	70%	
14	Tuyển chọn những bài văn miêu tả 2	2	75%	2	70%	
15	10 Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi văn - tiếng việt 2	2	75%	2	70%	
16	Đề học giỏi Toán 2	2	75%	2	70%	
17	Đề kiểm tra học kì Tiếng việt ,toán 2	2	75%	2	70%	
18	Em muốn thành trạng nguyên nhỏ tuổi lớp 2	2	75%	2	70%	
19	Luyện tập Toán - Tiếng Việt -tiếng anh lớp 2	2	75%	2	70%	
20	500 bài Toán trắc nghiệm 2	2	75%	2	70%	
21	100 Đề kiểm tra Toán 3	2	75%	2	70%	
22	100 Đề kiểm tra Tiếng anh 3	2	75%	2	70%	
23	Nâng cao và phát triển Toán 3	2	75%	2	70%	
24	Nâng cao và phát triển Tiếng Việt 3/1	2	75%	2	70%	
25	Nâng cao và phát triển Tiếng Việt 3/2	2	75%	2	70%	
26	Toán phát triển trí thông minh 3	2	75%	2	70%	
27	Cảm thụ văn học dành cho HS lớp 3	2	75%	2	70%	
28	Đề học giỏi Toán 3	2	75%	2	70%	
29	Đề kiểm tra học kì Toán, Tiếng Việt 3	2	75%	2	70%	
30	Tuyển chọn những bài văn kể chuyện 3	2	75%	2	70%	
31	199 Bài và đoạn văn hay 3	2	75%	2	70%	

32	Em muốn trở thành trạng nguyên nhỏ tuổi lớp 3	2	75%	2	70%	
33	Học tốt Tiếng anh 3	2	75%	2	70%	
34	Luyện tập Toán - Tiếng Việt -tiếng anh lớp 3(trong hè)	2	75%	2	70%	
35	Kể chuyện theo truyện đọc hàng tuần lớp 3	2	75%	2	70%	
36	Đề thi và đáp án bồi dưỡng học sinh giỏi Toán lớp 3	2	75%	2	70%	
37	Tuyển chọn những bài văn miêu tả 3	2	75%	2	70%	
38	100 Đề kiểm tra Toán 4	2	75%	2	70%	
39	100 Đề kiểm tra Tiếng anh 4	2	75%	2	70%	
40	nâng cao và phát triển Toán 4	2	75%	2	70%	
41	Nâng cao và phát triển Tiếng việt 4/1	2	75%	2	70%	
42	Nâng cao và phát triển Tiếng việt 4/2	2	75%	2	70%	
43	Bộ đề kiểm tra Tiếng anh 4	2	75%	2	70%	
44	Tuyển tập các bài Toán hay và khó 4	2	75%	2	70%	
45	Đề kiểm tra học kì môn Tiếng Việt ,Toán 4/1	2	75%	2	70%	
46	Đề kiểm tra học kì môn Tiếng Việt ,Toán 4/2	2	75%	2	70%	
47	Giúp em học giỏi Toán 4	2	75%	2	70%	
48	199 Bài và đoạn văn hay lớp 4	2	75%	2	70%	
49	Cảm thụ văn học dành cho HS lớp 4	2	75%	2	70%	
50	Tuyển chọn những bài văn kể chuyện 4	2	75%	2	70%	
51	Tuyển chọn bài văn miêu tả 4	2	75%	2	70%	
52	Em muốn trở thành trạng nguyên nhỏ tuổi lớp 4	2	75%	2	70%	
53	Học tốt Tiếng anh lớp 4	2	75%	2	70%	
54	Luyện tập Toán - Tiếng việt - Tiếng anh lớp 4 (trong hè)	2	75%	2	70%	
55	Kể chuyện theo truyện đọc hàng tuần lớp 4	2	75%	2	70%	
56	Đề thi và đáp án bồi dưỡng học sinh giỏi Toán lớp 4	2	75%	2	70%	
57	Toán nâng cao và bồi dưỡng học sinh giỏi 4	2	75%	2	70%	
58	Tuyển chọn các bài Toán đố 4	2	75%	2	70%	
59	Giúp em giỏi luyện từ & câu 4	2	75%	2	70%	
60	Kể truyện theo truyện đọc hàng tuần lớp 4	2	75%	2	70%	

61	100 Đề kiểm tra Toán 5	2	75%	2	70%	
62	Nâng cao và phát triển Tiếng việt 5/1	2	75%	2	70%	
63	Nâng cao và phát triển Tiếng việt 5/2	2	75%	2	70%	
64	Bộ đề kiểm tra Tiếng anh 5	2	75%	2	70%	
65	Toán nâng cao và bồi dưỡng HS giỏi lớp 5	2	75%	2	70%	
66	Bồi dưỡng học sinh giỏi Văn - Tiếng việt 5	2	75%	2	70%	
67	Bồi dưỡng HS giỏi Toán 5 theo chuyên đề số đo thời gian	2	75%	2	70%	
68	Bồi dưỡng HS giỏi Toán 5 theo chuyên đề hình học	2	75%	2	70%	
69	Bồi dưỡng HS giỏi Toán 5 theo chuyên đề số tự nhiên	2	75%	2	70%	
70	Tuyển chọn những bài văn miêu tả 5	2	75%	2	70%	
71	Giúp em giải Toán 5	2	75%	2	70%	
72	Bồi dưỡng HS giỏi Tiếng anh lớp 5 theo chuyên đề	2	75%	2	70%	
73	Luyện giải bộ đề kiểm tra định kì Tiếng Anh 5	2	75%	2	70%	
74	Cảm thụ văn học dành cho HS lớp 5	2	75%	2	70%	
75	Tuyển chọn những bài văn kể chuyện 5	2	75%	2	70%	
76	Luyện tập Toán - Tiếng Việt - Tiếng Anh lớp 5 (trong hè)	2	75%	2	70%	
77	Bồi dưỡng học sinh giỏi Toán Tiểu học tập 1	2	75%	2	70%	
78	Bồi dưỡng học sinh giỏi Toán Tiểu học tập 2	2	75%	2	70%	

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường: a1. Kết quả tuyển sinh:

Stt	Khối lớp	Kết quả tuyển sinh	
		Năm báo cáo	Năm trước liền kề
1	Lớp 1	44	39

Tổng cộng	44	39
------------------	----	----

a2. Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật:

Khối	Tổng số học sinh									
	Năm báo cáo					Năm trước liền kề				
	Bình quân/ lớp	Học 2 buổi/ ngày	Số Nam/ Nữ	Dân tộc thiểu số	HS khuyết tật	Bình quân/ lớp	Học 2 buổi/ ngày	Số Nam/ Nữ	Dân tộc thiểu số	HS khuyết tật
1	44	44	17/27	26	1	39	39	19/20	25	
2	37	37	17/20	23		35	35	17/18	20	1
3	38	38	20/18	23	2	48	48	22/26	29	
4	45	45	23/22	28		57	57	31/26	26	2
5	58	58	32/26	27	1	56	56	26/30	30	
Tổng	222	222	109/113	127	4	235	235	115/120	130	4

a3. Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Số lượng học sinh			
	Năm báo cáo		Năm trước liền kề	
	HS chuyển trường	Tiếp nhận	HS chuyển trường	Tiếp nhận
1	/	44	1	39
2	0	37	1	35
3	0	38	2	48
4	1	45	2	57
5	0	58	0	56
Tổng	1	222	6	235

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp; **b1.** Thống kê kết quả đánh giá học sinh:

* Kết quả học tập học kì I

1. Phẩm chất:

Khối		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5	Tổng
Yêu nước	Tốt	43	37	36	44	45	205
	%	100	100	100	97,8	78,9	94
	Đạt	0	0	0	1	12	13
	%	0	0	0	2,2	21,1	6
Nhân ái	Tốt	34	32	26	30	44	166
	%	79	86,4	72,2	66,7	77,2	76,1
	Đạt	9	5	10	15	13	52
	%	21	13,6	27,8	33,3	22,8	23,9
Chăm chỉ	Tốt	33	28	28	32	35	156
	%	76,7	75,6	77,7	71,1	61,4	71,6
	Đạt	10	9	8	13	22	62
	%	23,3	24,4	22,3	28,9	38,6	28,4
Trung thực	Tốt	34	30	27	32	46	169
	%	79	81	75	71,1	80,7	77,5
	Đạt	9	7	9	13	11	49
	%	21	19	25	28,9	19,3	22,5
Trách nhiệm	Tốt	36	33	25	30	34	158
	%	83,7	89	69,4	66,7	59,6	72,5
	Đạt	7	4	11	14	23	59
	%	16,3	11	30,6	31,1	40,4	27
	Chưa đạt	0	0	0	1	0	1
	%	0	0	0	2,2	0	0,5

2. Năng lực

- Những năng lực chung:

Khối	Khối	Khối	Khối	Khối 4	Khối	Tổng
-------------	-------------	-------------	-------------	---------------	-------------	-------------

		1	2	3		5	
Tự chủ và tự học	Tốt	30	30	22	30	33	145
	%	69,7	81	61,1	66,7	57,9	66,5
	Đạt	13	7	14	15	24	73
	%	30,3	19	38,9	33,3	42,1	33,5
Giao tiếp và hợp tác	Tốt	32	30	20	30	38	150
	%	74,4	81	55,5	66,7	66,7	66,8
	Đạt	11	7	16	15	19	68
	%	25,6	19	44,5	33,3	33,3	31,2
GQVĐ và sáng tạo	Tốt	30	28	21	30	33	142
	%	69,7	75,6	58,3	66,7	57,9	65,1
	Đạt	13	9	15	14	24	75
	%	30,3	24,4	41,7	31,1	42,1	34,4
	Chưa đạt	0	0	0	1	0	1
	%	0	0	0	2,2	0	0,5

- Những năng lực đặc thù:

Khối		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5	Tổng
Ngôn ngữ	Tốt	30	33	23	27	35	148
	%	69,7	89	63,8			
	Đạt	13	4	13	17	22	69
	%	30,3	11	36,2			
	Chưa đạt	0	0	0	1	0	1
	%	0	0	0	2,2	0	0,5
Tính toán	Tốt	30	29	22	36	35	152
	%	69,7	78,3	61,1	80	61,4	69,7
	Đạt	13	8	14	8	22	65
	%	30,3	21,7	38,9	17,8	38,6	29,8
	Chưa đạt	0	0	0	1	0	1
		0	0	0	2,2	0	0,5

Khoa học/ TNXH	Tốt	30	31	23	25	24	133
	%	69,7	83,7	63,8	55,6	42,1	61
	Đạt	13	6	13	19	33	84
	%	30,3	16,3	36,2	42,2	57,9	38,5
	Chưa đạt	0	0	0	1	0	1
		0	0	0	2,2	0	0,5
Công nghệ	Tốt			22	25	36	83
	%			61,1	55,6	63,2	60,2
	Đạt			14	19	21	54
	%			38,9	42,2	36,8	39,1
	Chưa đạt			0	1	0	1
				0	2,2	0	0,7
Tin học	Tốt			24	24	24	72
	%			66,6	53,3	42,1	52,2
	Đạt			12	20	33	65
	%			33,4	44,5	57,9	47,1
	Chưa đạt			0	1	0	1
				0	2,2	0	0,7
Thẩm mỹ	Tốt	29	32	22	24	35	142
	%	67,4	86,4	61,1	53,3	61,4	65,1
	Đạt	14	5	14	21	22	76
	%	32,6	13,6	38,9	46,7	38,6	34,9
Thể chất	Tốt	29	32	23	27	40	151
	%	67,4	86,4	63,8	60	70,2	69,3
	Đạt	14	5	13	18	17	67
	%	32,6	13,6	36,2	40	29,8	30,7

***Học tập:**

Lớp	Tổng số HS	HTT		HT		CHT	
		SL	%	SL	%	SL	%

1A1	21/22	14	66,7	6	28,5	1	4,8
1A2	22	17	81,8	5	18,2	0	0
2A1	18	8	44,4	10	55,6	0	0
2A2	19	11	57,8	8	42,2	0	0
3A	36/38	20	56,0	16	44,0	0	0
4A1	23	9	39,1	13	56,6	1	4,3
4A2	22	10	45,5	11	50	1	4,5
5A1	28/29	17	60,7	11	39,3	0	
5A2	29	15	51,7	14	48,3	0	
Tổng	218/222	121	55,5	94	43,1	3	1,4

*** Kết quả giáo dục:**

Lớp	Tổng số HS	HTXS		HTT		HT		CHT	
		SL	%	S L	%	SL	%	S L	%
1A1	21/22	6	28,5	5	23,8	9	42,8	1	4,9
1A2	22	7	31,8	5	22,7	10	45,5	0	0
2A1	18	3	16,6	5	27,7	10	55,7	0	0
2A2	19	10	52,6	1	5,2	8	42,2	0	0
3A	36/38	9	25	11	30,5	16	44,5	0	0
4A1	23	3	13	6	26,1	13	56,6	1	4,3
4A2	22	2	9,1	8	36,4	11	50	1	4,5

5A1	28/29	5	17, 9	1 2	42, 8	11	39,3	0	
5A2	29	5	17, 2	1 0	34, 5	14	48,3	0	
Tổng	218/222	50	22, 9	6 3	28, 9	10 2	46,8	3	1 , 4

*** Kết quả môn Tiếng Anh:**

LỚP	TS HS	TSHS xếp loại	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		CHT		Ghi chú
			SL	%	SL	%	S L	%	
3A	38	36	20	56, 0	16	44, 0	0	0	
4A 1	23	23	10	43, 5	13	56, 5			
4A 2	22	22	7	31, 8	15	68, 2			
5A 1	29	28	18	64, 3	10	35, 7			
5A 2	29	29	14	48, 3	15	51, 7			
Tổ ng	141	138	69	50	69	50			

***Kết quả môn Tin học:**

LỚP	TS HS	TSHS xếp loại	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		CHT		Ghi chú
			SL	%	SL	%	S L	%	
3A	38	36	24	67, 0	12	33 ,0	0	0	

4A 1	23	23	13	56, 5	10	43 ,5	0		
4A 2	22	22	9	40, 9	13	59 ,1	0		
5A 1	29	28	19	67, 8	9	35 ,7	0		
5A 2	29	29	15	51, 7	14	48 ,3	0		
Tổ ng	141	138	80	58, 0	58	42 ,0			

***Kết quả môn Công nghệ**

LỚP	TS HS	TSHS xếp loại	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		CHT		Ghi chú
			SL	%	SL	%	S L	%	
3A	38	36	22	61, 0	14	39 ,0	0		
4A 1	23	23	9	39, 1	14	60 ,9	0		
4A 2	22	22	8	36, 4	14	63 ,6	0		
5A 1	29	28	18	64, 3	10	35 ,7	0		
5A 2	29	29	17	58, 6	12	41 ,4	0		
Tổ ng	141	138	74	53, 6	64	46 ,4	0		

***Kết quả tham gia các cuộc thi:**

- Kết quả thi chữ viết đẹp cấp trường cấp trường:

Khối	Đạt giải				Ghi chú
	Nhất	Nhì	Ba	KK	

Khối 1	12	6	0	2	
Khối 2	6	8	8	4	
Khối 3	5	4	2	9	
Khối 4	0	1	4	15	
Khối 5	10	2	8	11	
Tổng	33	21	22	41	

- Thi giải Trạng nguyên Tiếng Việt trên mạng cấp trường:

Khối	Đạt giải				Ghi chú
	Nhất	Nhì	Ba	KK	
Khối 1	0	7	5	3	
Khối 2	0	1	3	0	
Khối 3	2	3	2	1	
Khối 4	0	0	0	0	
Khối 5	0	1	3	2	
Tổng	2	12	13	6	

- Kết quả tham gia Tiếng Anh trên mạng cấp trường:

Khối	Đạt giải				Ghi chú
	Nhất	Nhì	Ba	KK	
Khối 3	0	0	1	6	
Khối 4	0	1	1	4	
Khối 5	3	2	3	7	
Tổng	3	3	5	17	

*** Khen thưởng (cuối học kì 1):**

- + Khen HS xuất sắc: 50/218 em đạt 22,9 %
- + Khen HSTB (MT): 63/218 em đạt 28,9 %
- Lớp Tiên tiến xuất sắc: 9/9 Lớp

b2. Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

Khối lớp	Số lượng học sinh			
	Năm báo cáo		Năm trước liền kề	
	HS được lên lớp	HS không được lên lớp	HS được lên lớp	HS không được lên lớp
1	44	/	39	0
2	37	/	35	0
3	38	/	48	0
4	45	/	57	0
5	58	/	56	0
Tổng	222	/	235	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở; số lượng học sinh trúng tuyển vào trung học phổ thông:

c1. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp:

Khối lớp	Số lượng học sinh			
	Năm báo cáo		Năm trước liền kề	
	HS được Công nhận HTCT	HS được Cấp bằng TN	HS được Công nhận HTCT	HS được Cấp bằng TN
1	/	/	39	/
2	/	/	35	/
3	/	/	48	/
4	/	/	57	/
5	/	/	56	
Tổng	/	/	235	

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). Nhà trường không thực hiện.

*** Giải pháp:**

- Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, GVCN phối hợp thực hiện tốt các hoạt động hàng tuần theo các chủ đề, các ngày lễ lớn. Sáng tạo ra các hình thức vui chơi, hấp dẫn các em, qua đó góp phần giáo dục ý thức kỷ luật, tinh thần tập thể tạo niềm vui ham thích đến trường, hăng say học tập.
- Tiếp tục thực hiện công tác giáo dục an toàn giao thông (dạy các bài về ATGT theo quy định).
- Xây dựng kế hoạch thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, triển khai quán triệt, tuyên truyền các nội dung cơ bản của Kế hoạch tới cán bộ, viên chức, đảng viên trong nhà trường.
- Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giá trị sống cho học sinh; đảm bảo an toàn trường học, phòng chống tội phạm cho thiếu niên, nhi đồng. Tổ chức tốt hoạt động tư vấn tâm lý trong trường Tiểu học theo hướng dẫn tại Thông tư số 31/2017/TT-BGDĐT ngày 18/12/2017 của Bộ GDĐT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hoàng Thanh Phương